

Số/No: 147/2026/WSB

Cần Thơ, ngày 24 tháng 07 năm 2026

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 2 năm 2026)

Can Tho, July 24, 2026

(Information disclosure of Consolidated
Financial Statements in Quarter 2/2026)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 2/2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: WSB

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333

Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– BCTC quý 2/2026/*Financial Statements in Quarter 2/2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)



☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

This information was published on the company's website on July 24, 2026 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN quý 2/2026/ Consolidated Financial Statements in Quarter 2/2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI
GÒN -
MIỀN TÂY

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN
TÂY
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN
TÂY, L=Quận Bình Thủy, ST=
CẦN THƠ, UID=
MST:1800586579
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.24
11:00:30
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.2

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY
WESTERN – SAIGON BEER
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 142/2026/WSB

Giải trình BCTC hợp nhất quý 2/2026

*Explanation of the Consolidated
Financial Statements in Quarter
2/2026*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Cần Thơ, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Can Tho, July 24, 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: WSB
Stock code: WSB
- Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam
- Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
- Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC guiding information disclosure on the stock market. Western - Saigon Beer Joint Stock Company explained the Consolidated Financial Statements in Quarter 2/2026 as follows:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025 vì: doanh thu bán hàng (sản lượng bán hàng) giảm

Explanation of the difference in net profit after tax in Q2/2026 compared to the same period last year: Profit after tax in Q2/2026 decreased compared to Q2/2025 mainly due to: Decrease in sales revenue: Primarily due to a decline in sales volume.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu: Văn thư/Save at the Office.

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		647.135.016.435	577.630.220.883
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	107.493.317.566	83.835.812.196
Tiền	111		258.317.566	99.812.196
Các khoản tương đương tiền	112		107.235.000.000	83.736.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	386.350.919.479	324.051.184.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		386.350.919.479	324.051.184.658
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.025.493.668	107.428.055.461
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	70.539.120.089	104.887.955.075
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.158.489.800	2.309.077.582
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.327.883.779	231.022.804
Hàng tồn kho	140		77.897.061.251	61.401.830.173
Hàng tồn kho	141	8	79.363.860.431	62.470.944.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.466.799.180)	(1.069.114.198)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.368.224.471	913.338.395
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	1.368.224.471	913.338.395
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.103.562.458	358.701.119.174
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			6.000.000
Phải thu dài hạn khác	215			6.000.000
Tài sản cố định	220	9	205.879.471.045	234.406.283.414
Tài sản cố định hữu hình	221		205.879.471.045	234.406.283.414
Nguyên giá	222		1.040.892.066.704	1.038.640.491.954
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(835.012.595.659)	(804.234.208.540)
Tài sản sinh học dài hạn	230			
Bất động sản đầu tư	240	11	1.872.193.610	1.952.430.476
Nguyên giá	241		4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.139.649.760)	(2.059.412.894)
Tài sản dở dang dài hạn	250	12	14.160.685.892	15.725.040.510
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		14.160.685.892	15.725.040.510
Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	61.601.834.360	86.229.025.270
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	262		36.186.588.904	35.693.020.281
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		13.980.715.400	13.980.715.400
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.380.154.876)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		13.814.684.932	36.555.289.589
Tài sản dài hạn khác	270		23.589.377.551	20.382.339.504
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	21.711.948.039	18.184.223.415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.877.429.512	2.198.116.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		954.238.578.893	936.331.340.057

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ	300		158.144.683.653	151.177.004.401
Nợ ngắn hạn	310		152.434.491.823	145.538.540.001
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.593.045.676	7.941.304.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.360.294	5.880.294
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.174.452.808	5.771.602.808
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	105.269.175.092	105.571.128.946
Phải trả người lao động	315		1.810.005.510	3.495.271.847
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	10.022.812.470	7.687.298.116
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	4.747.014.277	5.308.154.121
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.811.625.696	9.757.899.190
Nợ dài hạn	330		5.710.191.830	5.638.464.400
Phải trả dài hạn khác	338		258.798.400	52.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343		5.451.393.430	5.585.964.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		796.093.895.240	785.154.335.656
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	410	19	796.093.895.240	785.154.335.656
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		432.082.949.932	421.143.390.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		377.728.521.443	359.115.348.217
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		54.354.428.489	62.028.042.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		954.238.578.893	936.331.340.057

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 10 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Thị Thúy Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

DVT: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/6	
			2026	2025	2026	2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	251.266.849.505	279.748.366.375	506.739.704.597	519.274.755.509
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	251.266.849.505	279.748.366.375	506.739.704.597	519.274.755.509
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	220.930.735.893	244.861.081.430	443.735.100.834	464.751.144.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.336.113.612	34.887.284.945	63.004.603.763	54.523.611.432
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	8.417.126.345	6.143.928.515	14.883.556.961	11.263.826.734
Chi phí tài chính	23	23	2.380.154.876		2.380.154.876	
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		887.473.708	111.679.920	493.568.623	(86.592.468)
Chi phí bán hàng	25	24	263.398.592	358.467.325	486.198.966	639.640.150
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.902.417.162	4.874.596.873	10.423.649.115	10.401.912.895
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22+24-(25+26)	30		32.094.743.035	35.909.829.182	65.091.726.390	54.659.292.653
Thu nhập khác	31	26	52.022.428	193.368.147	120.646.468	252.649.748
Chi phí khác	32	27	184.221.229	158.658.887	368.366.322	315.808.484
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(132.198.801)	34.709.260	(247.719.854)	(63.158.736)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.962.544.234	35.944.538.442	64.844.006.536	54.596.133.917
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.498.033.804	3.333.918.207	6.007.668.611	4.322.628.868
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		53.834.181	128.323.448	320.686.577	384.406.707
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.410.676.249	32.482.296.787	58.515.651.348	49.889.098.342
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.802	2.095	3.768	3.218

NGƯỜI LẬP

Dương Thị Thúy Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Mỹ Hồng

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/6	
		2026	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	64.844.006.536	54.596.133.917
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.205.541.050	32.281.097.309
Các khoản dự phòng	03	2.798.794.858	(163.530.983)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(15.382.001.305)	(11.376.170.046)
Chi phí đi vay	06		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	83.466.341.139	75.337.530.197
Biến động các khoản phải thu	09	35.919.017.379	23.130.427.394
Biến động hàng tồn kho	10	(16.892.916.060)	28.552.022.347
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	9.249.001.746	46.166.600.144
Biến động chi phí trả trước	12	(3.904.688.699)	761.914.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.703.688.250)	(3.369.183.400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.848.079.619)	(7.270.309.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.284.987.636	163.309.002.077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.924.179.198)	(10.715.344.085)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.875.721	210.853.343
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(189.620.000.000)	(162.280.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	153.180.000.000	147.380.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.828.971.211	9.412.150.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.530.332.266)	(15.992.340.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 30/6	
		2026	2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.097.150.000)	(43.106.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.097.150.000)	(43.106.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	23.657.505.370	104.209.911.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.835.812.196	69.803.995.008
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	107.493.317.566	174.013.906.393

Phê duyệt, ngày 10 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Dương Thị Thúy Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lê Đăng Khoa

Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 13 số 1800586579 ngày 29 tháng 8 năm 2025 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	258.317.566	99.812.196
Các khoản tương đương tiền (*)	107.235.000.000	83.736.000.000
TỔNG CỘNG	107.493.317.566	83.835.812.196

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gởi bằng VND.

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng trọng yếu như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Name of bank		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	54.959.000.000	28.593.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	20.285.000.000	16.232.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.870.000.000	7.958.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	22.121.000.000	30.953.000.000
	107.235.000.000	83.736.000.000

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng		(trình bày lại)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	103.199.974.274	69.140.859.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	94.150.923.947	61.829.524.439
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.315.141.917	101.990.677.533
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	130.684.879.341	91.090.123.178
	386.350.919.479	324.051.184.658

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi nhưng có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 8,1% một năm (1/1/2026: 5,0% đến 6,7% một năm).

Dài hạn	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
		(trình bày lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	4.400.000.000	33.355.013.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	9.414.684.932	1.800.000.000
Các ngân hàng khác	-	1.400.276.164
	13.814.684.932	36.555.289.589

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 8% một năm (1/1/2026: 6,7 đến 7,2% một năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2026						1/1/2026					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND		VND			VND	VND		VND
Đầu tư công ty liên kết												
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20%	7.000.000.000	36.186.588.904		12.350.738.400	2.402.400	20%	7.000.000.000	35.693.020.281		17.161.144.000
Đầu tư dài hạn khác												
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400	13.980.715.400	(2.380.154.876)	11.600.560.524	1.891.807	9,46%	13.980.715.400	13.980.715.400		(*)
			20.980.715.400	50.167.304.304	(2.380.154.876)	23.951.298.924			20.980.715.400	49.673.735.681		

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu 09-DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026	01/01/2026
(a) Phải thu khách hàng	VND	VND
Bên thứ ba	431.451.182	785.745.794
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	70.107.668.907	104.102.209.281
TỔNG CỘNG	70.539.120.089	104.887.955.075
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	69.738.519.516	102.143.795.780
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	347.177.292	521.950.004
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	1.425.971.976
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	21.972.099	10.491.521
Cộng	70.107.668.907	104.102.209.281

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	511.489.800	539.929.769
Các bên liên quan	1.647.000.000	1.769.147.813
<i>Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn</i>	-	1.318.611.183
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</i>	-	225.866.630
<i>Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co</i>	1.647.000.000	224.670.000
	2.158.489.800	2.309.077.582

7 PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026	01/01/2026
(a) Phải thu ngắn hạn khác	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	205.293.179	215.743.959
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	945.903.500	-
Phải thu ngắn hạn khác	176.687.100	15.278.845
TỔNG CỘNG	1.327.883.779	231.022.804
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	381.980.279	231.022.804
Các bên liên quan	945.903.500	-
	1.327.883.779	231.022.804

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu 09-DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		122.200.000	
Nguyên vật liệu	44.544.151.712		23.154.240.146	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	4.682.531.085	(1.466.799.180)	5.288.017.349	(1.069.114.198)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.691.151.594		19.446.109.796	
Thành phẩm	11.437.483.600		14.445.481.720	
Hàng hóa	8.542.440		14.895.360	
TỔNG CỘNG	79.363.860.431	(1.466.799.180)	62.470.944.371	(1.069.114.198)

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc và thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	191.066.926.401	816.944.730.699	15.520.060.212	15.108.774.642	1.038.640.491.954
Tăng trong kỳ		2.317.220.815		281.271.000	2.598.491.815
Mua mới		812.900.000		281.271.000	1.094.171.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.504.320.815			1.504.320.815
Giảm trong kỳ		346.917.065			346.917.065
Trong đó:					
Thanh lý		346.917.065			346.917.065
Số dư cuối kỳ	191.066.926.401	818.915.034.449	15.520.060.212	15.390.045.642	1.040.892.066.704
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu kỳ	110.007.429.280	666.913.314.277	13.959.766.545	13.353.698.438	804.234.208.540
Khấu hao trong kỳ	3.821.412.331	26.798.051.004	405.037.587	100.803.262	31.125.304.184
Giảm trong kỳ		346.917.065			346.917.065
Thanh lý		346.917.065			346.917.065
Số dư cuối kỳ	113.828.841.611	693.364.448.216	14.364.804.132	13.454.501.700	835.012.595.659
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	81.059.497.121	150.031.416.422	1.560.293.667	1.755.076.204	234.406.283.414
Số dư cuối kỳ	77.238.084.790	125.550.586.233	1.155.256.080	1.935.543.942	205.879.471.045

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 163.000 triệu (tại 01/01/2026 là 157.475 triệu đồng)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Điều chỉnh sang TSCĐ HH		
Số dư cuối kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.059.412.894	2.059.412.894
Khấu hao trong kỳ	80.236.866	80.236.866
Giảm		
Điều chỉnh sang TSCĐ HH		
Số dư cuối kỳ	2.139.649.760	2.139.649.760
Số dư đầu kỳ	1.952.430.476	1.952.430.476
Số dư cuối kỳ	1.872.193.610	1.872.193.610

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.725.040.510	13.657.078.670
Tăng/ bổ sung	104.698.847	19.825.194.291
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(1.504.320.815)	(17.757.232.451)
Điều chuyển sang chi phí trả trước, điều chỉnh khác	(164.732.650)	-
Số dư cuối kỳ	14.160.685.892	15.725.040.510

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí giải phóng mặt bằng cho dự án nhà máy mới	12.632.749.763	12.632.749.763
Chi phí lắp đặt thiết bị bơm nhiệt	-	1.085.000.000
Các công trình khác	1.527.936.129	2.007.290.747
	14.160.685.892	15.725.040.510

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	211.884.071	110.998.711
Chi phí trả trước khác	1.156.340.400	802.339.684
TỔNG CỘNG	1.368.224.471	913.338.395

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bao bì luân chuyển	5.393.615.194	429.821.454
Chi phí thuê đất trả trước	9.062.726.083	9.295.463.407
Công cụ và dụng cụ	1.819.001.605	2.267.075.432
Chi phí trả trước khác	5.436.605.157	6.191.863.122
TỔNG CỘNG	21.711.948.039	18.184.223.415

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cho các bên thứ ba	4.026.080.563	6.855.331.908
Phải trả cho các bên liên quan	12.566.965.113	1.085.972.771
	16.593.045.676	7.941.304.679

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco	12.566.965.113	1.085.972.771
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	12.148.411.269	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.846.985	59.607.745
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	410.706.859	1.026.365.026

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC LỢI NHUẬN	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả	6.174.452.808	5.771.602.808
	<u>6.174.452.808</u>	<u>5.771.602.808</u>
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí khác	10.022.812.470	7.687.298.116
TỔNG CỘNG	<u>10.022.812.470</u>	<u>7.687.298.116</u>
17 PHẢI TRẢ KHÁC		
(a) Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.060.044.643	1.368.834.275
Phải trả ngắn hạn khác	3.686.969.634	3.939.319.846
	<u>4.747.014.277</u>	<u>5.308.154.121</u>
Trong đó:		
Các bên thứ ba	4.747.014.277	5.308.154.121
Bên liên quan	<u>4.747.014.277</u>	<u>5.308.154.121</u>
(b) Phải trả dài hạn khác	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	258.798.400	52.500.000
	<u>258.798.400</u>	<u>52.500.000</u>

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã cân trừ	30/06/2026
	VNĐ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	VNĐ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	12.753.868.989	99.754.835.457	70.050.975.906	(30.513.765.210)	11.943.963.330
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.174.900.850	494.549.861.877	493.955.222.344		87.769.540.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.390.274.473	6.007.668.611	6.703.688.250		3.694.254.834
Thuế thu nhập cá nhân	68.765.017	967.621.768	949.949.665		86.437.120
Tiền thuê đất	1.183.319.617	1.183.319.616	591.659.808		1.774.979.425
	105.571.128.946	602.463.307.329	572.251.495.973	(30.513.765.210)	105.269.175.092

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU
19.1 Vốn cổ phần

	30/6/2026			01/01/2026		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	12.517.050	125.170.500.000	86,32%	12.517.050	125.170.500.000	86,32%
Các cổ đông khác	1.982.950	19.829.500.000	13,68%	1.982.950	19.829.500.000	13,68%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	
<i>Cổ phiếu</i>						
		30/6/2026 (cổ phiếu)			01/01/2026 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân
phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số lượng	VNĐ	
Vốn góp đầu kỳ		14.500.000	145.000.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ		14.500.000	145.000.000.000	
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
Tổng số:	Năm 2026		Năm 2025	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
	43.500.000.000	30%	72.500.000.000	50%
- Quyết toán cổ tức năm 2024 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 06/6/2025).			43.500.000.000	30%
-Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 28/11/2025)			29.000.000.000	20%
- Quyết toán cổ tức năm 2025 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 22/5/2026).	43.500.000.000	30%		

	30/6/2026	01/01/2026
<i>Các quỹ của công ty</i>	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	219.010.945.308	219.010.945.308
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	432.082.949.932	421.143.390.348

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	145.000.000.000	219.010.945.308	403.815.193.632	767.826.138.940
Lợi nhuận thuần trong năm			97.850.983.854	97.850.983.854
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.412.131.095)	(6.412.131.095)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(1.199.845.415)	(1.199.845.415)
Trích quỹ công tác xã hội			(410.810.628)	(410.810.628)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.000.000.000	219.010.945.308	421.143.390.348	785.154.335.656
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	145.000.000.000	219.010.945.308	421.143.390.348	785.154.335.656
Lợi nhuận thuần trong kỳ			58.515.651.348	58.515.651.348
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.884.500.000)	(3.884.500.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			85.131.095	85.131.095
Trích quỹ công tác xã hội			(276.722.859)	(276.722.859)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	145.000.000.000	219.010.945.308	432.082.949.932	796.093.895.240

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

20 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Bán thành phẩm	247.260.939.617	273.316.930.422
Cung cấp dịch vụ	658.954.089	799.354.539
Doanh thu khác	3.346.955.799	5.632.081.414
Tổng doanh thu	251.266.849.505	279.748.366.375
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	247.424.199.617	273.316.930.422
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	855.154.852	1.445.811.224
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	63.170.837	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn -Tây Đô	-	60.760.800
	248.342.525.306	274.823.502.446

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	220.461.268.645	244.224.024.498
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	284.762.362	382.436.520
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	65.241.129	(186.049.260)
Giá vốn khác	119.463.757	440.669.672
TỔNG CỘNG	220.930.735.893	244.861.081.430

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VNĐ	Quý 2/2025 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	945.903.500	
Lãi tiền gửi	7.471.222.845	6.143.928.064
Doanh thu tài chính khác		451
TỔNG CỘNG	8.417.126.345	6.143.928.515

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.380.154.876	
TỔNG CỘNG	2.380.154.876	

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nhân công, bốc xếp	263.398.592	358.467.325
TỔNG CỘNG	263.398.592	358.467.325

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nhân viên	3.248.496.262	3.311.732.909
Chi phí khấu hao	218.153.915	222.236.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.282.064	468.451.470
Chi phí quản lý khác	1.018.484.921	872.175.617
TỔNG CỘNG	4.902.417.162	4.874.596.873

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu, bao bì và bồi thường vô chai bể	-	175.572.147
Thu nhập khác	52.022.428	17.796.000
	52.022.428	193.368.147

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định		
Khác	184.221.229	144.304.341
Chi phí khác	184.221.229	158.658.887

NGƯỜI LẬP

Dương Thị Thúy Hồng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Mỹ Hồng

Phê duyệt ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Đăng Khoa